

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1201 - 1300

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1201	隆重	lóngzhòng	tính từ: long trọng / linh đình / trọng thể	Shāngchǎng jǔxíng le lóngzhòng de kāiyè diǎnlǐ. 商场举行了隆重的开业典礼。 Trung tâm thương mại tổ chức lễ khai trương long trọng.
1202	搂	lōu	động từ: ôm / vơ / quơ / gom	Tā lōu zhe tā de yāo, tiào qǐ le tàngē. 他搂着她的腰，跳起了探戈。 Anh ấy ôm eo cô, rồi nhảy vũ điệu tango.
1203	屡次	lǚcì	trạng từ: nhiều lần / liên tiếp / hết lần này đến lần khác	Tā lǚcì wéifǎn jiāotōngguīzé, zuìzhōng dǎozhì jiàzhào bèi diàoxiāo. 他屡次违反交通规则，最终导致驾照被吊销。 Anh ấy nhiều lần vi phạm luật giao thông, cuối cùng dẫn đến bị tước bằng lái xe.
1204	履行	lǚxíng	động từ: thực hiện / thực thi / thi hành (nghĩa vụ)	Zuòwéi gōngmín, wǒmen bìxū lǚxíng nàshuì de yìwù. 作为公民，我们必须履行纳税的义务。 Là công dân, chúng ta phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế..

1205	炉灶	lúzào	danh từ: bếp (thường kết hợp với “另起” tạo thành cụm “另起炉灶” có nghĩa là làm lại, bắt đầu lại, bắt đầu một cái mới)	Jīngguò zàisān kǎolǜ, tā juéding líkāi zhè jiā gōngsī lìngqǐlúzáo. 经过再三考虑，她决定离开这家公司另起炉灶。 Sau nhiều lần cân nhắc, cô ấy quyết định rời công ty này và làm lại từ đầu.
1206	掠夺	lüèduó	động từ: cướp đoạt, cướp bóc	Zhímínzhě lüèduó de bùjǐn shì cáifù hé zīyuán, hái yǒu rénmen de zìyóu hé xīwàng. 殖民者掠夺的不仅是财富和资源，还有人们的自由和希望。 Cái thực dân cướp đoạt không chỉ là của cải và tài nguyên, mà còn là cả tự do và hy vọng của nhân dân.
1207	略微	lüèwēi	trạng từ: hơi / một chút	Zhè dào cài lüèwēi xián le diǎn, bùguò zǒngdeláishuō háishi hěn hǎochī de. 这道菜略微咸了点，不过总的来说还是很好吃的。 Món ăn này có hơi mặn một chút, nhưng nhìn chung thì vẫn rất ngon.
1208	轮船	lúnchuán	danh từ: ca - nô / tàu thủy	Lúnchuán zài hǎishàng hángxíng le zhěngzhěng yī gè yuè. 轮船在海上航行了整整一个月。 Con tàu đã lênh đênh trên biển suốt cả tháng rồi.
1209	轮廓	lúnkuò	danh từ: sketch, bản phác, nét khái quát	Tā píngzhe jìyì gōulè chu le tā de dàzhì lúnkuò. 他凭着记忆勾勒出了她的大致轮廓。 Anh ta dựa vào trí nhớ của mình để vẽ phác họa cô ấy một cách đại khái.

1210	轮胎	lúntāi	danh từ: săm lốp xe	Chēzi de lúntāi xūyào dìngqī jiǎnxiū. xe của cần được bảo dưỡng định kỳ. Lốp xe cần được bảo dưỡng định kỳ..
1211	论坛	lùntán	danh từ: forum, diễn đàn (để thảo luận)	Chéngxùyuán men dōu ài shàng zhège lùntán lái jiāoliú jìshù wèntí. Các lập trình viên thích lên diễn đàn này để trao đổi các câu hỏi kỹ thuật.
1212	论证	lùnzhèng	động từ: luận chứng / chứng minh	Tā jǔ le duōge lìzi lái lùnzhèng zìjǐ de guāndiǎn. Anh ấy đưa ra một số ví dụ để chứng minh quan điểm của mình.
1213	落成	luòchéng	động từ: hoàn thành, khánh thành (một công trình xây dựng)	Zhè dòng dàlóu jiāng yú míngnián Jiǔyuè luòchéng. Tòa nhà này sẽ được hoàn thành vào tháng 9 năm sau.
1214	落实	luòshí	động từ: thực hiện / tiến hành	Shēngchǎn bù yuángōng de gōngzī tiáozhěng jìhuà yào jǐnkuài luòshí. Kế hoạch điều chỉnh mức lương cho nhân viên bộ phận sản xuất phải nhanh chóng được thực hiện.
1215	螺丝钉	luósīdīng	danh từ: đinh vít / ốc vít	Qíáng shàng de luósīdīng sōng le, děi gǎnkuài nǐng jǐn, fǒuzé xiàngkuàng huì diào xiàlai de. Cái ốc vít trên tường bị lỏng rồi, phải nhanh chóng vặn lại, nếu không khung ảnh sẽ rơi xuống.

1216	啰唆	luōsuo	tính từ: lảm lòi / dài dòng	Zhè duàn huà xiě de yǒudiǎn luōsuo, kěyǐ shāndiào zhōngjiān zhè liǎng jù. 这段话写得有点啰嗦，可以删掉中间这两句。 Đoạn văn này có hơi dài dòng, có thể bỏ đi 2 câu ở giữa..
1217	络绎不绝	luòyì bùjué	thành ngữ: tấp nập, nườm nượp không ngớt	Lái cānguān bīngmǎyǒng de yóukè luòyì bùjué. 来参观兵马俑的游客络绎不绝。 Khách đến thăm quan Bình Mã Dũng nườm nượp không ngớt.
1218	嘛	ma	trợ từ ngữ khí: mà (nhấn mạnh điều gì đó rõ ràng)	Wǒ zhǐshì xiǎng ràng nǐ bāng wǒ gè xiǎo máng ma, bùhuì zhànyòng tài duō shíjiān de. 我只是想让你帮我个小忙嘛，不会占用太多时间的。 Tôi chỉ muốn nhờ bạn giúp tôi chút việc nhỏ thôi mà, sẽ không tốn quá nhiều thời gian đâu.
1219	麻痹	mábì	động từ: tê liệt	Chángqī guòdù shǐyòng dúpǐn huì dǎozhì rén de gǎnguān mábì, bìngqǐě duì shēntǐ chǎnshēng wēihài. 长期过度使用毒品会导致人的感官麻痹，并且对身体产生危害。 Sử dụng ma túy quá nhiều trong thời gian dài có thể dẫn đến tê liệt giác quan và gây hại cho cơ thể.
1220	麻木	mámù	tính từ: tê tê / tê dại / chai lì	Jiābān dào língchén shì cháng yǒu de shìr, yuángōng men duì cǐ zǎoyǐ mámù le. 加班到凌晨是常有的事儿，员工们对此早已麻木了。 Làm tăng ca đến sáng sớm là chuyện thường thấy rồi, nhân viên sớm đã chai lì với điều đó.

1221	码头	mǎtóu	danh từ: bến đò / bến sông / cảng	Qù wǎng Àomén de lúnchuán cóng zhège mǎtóu chūfā. 去往澳门的轮船从这个码头出发。 Con tàu đi Ma Cao sẽ khởi hành từ bến cảng này.
1222	麻醉	mázuì	danh từ: gây tê / gây mê	Jiēshòu quánshēnmázuì hòu, nín jiāng shīqù zhījué, shǒushù qījiān bùhuì yǒu rènhe gǎnjué. 接受全身麻醉后，您将失去知觉，手术期间不会有任何感觉。 Sau khi gây mê toàn thân, bạn sẽ mất đi ý thức và sẽ không cảm nhận được gì trong suốt ca phẫu thuật.
1223	迈	mài	động từ: bước	Dāng nǐ màichū dìyībù shí jiù yǐjīng chénggōng le. 当你迈出第一步时就已经成功了。 Bạn bước đi bước đầu tiên đã là thành công rồi.
1224	脉搏	màibó	danh từ: mạch (trong y học)	Bìnggrén de màibó yǒuxiē wēiruò, xūyào mǎshàng jìnxíng qiǎngjiù. 病人的脉搏有些微弱，需要马上进行抢救。 Mạch của bệnh nhân hơi yếu, cần được cấp cứu ngay..
1225	埋伏	máifu	động từ: mai phục / phục kích	Dírén zǎojiù máifu zài sēnlín lǐ, suíshí zhǔnbèi gōngjī wǒmen. 敌人早就埋伏在森林里，随时准备攻击我们。 Quân địch sớm đã phục kích sẵn trong rừng, sẵn sàng tấn công chúng ta bất cứ lúc nào.
1226	埋没	máimò	động từ: chôn vùi / chôn giấu / vùi dập	Zài zhèyàng de huánjìng zhōng gōngzuò, huì máimò le nǐ de cáigàn. 在这样的环境中工作，会埋没了你的才干。 Làm việc trong môi trường như vậy sẽ chôn vùi tài năng của bạn.

1227	埋葬	máizàng	động từ: mai táng / chôn cất / chôn	Zǔfù qùshì hòu, wǒmen jiāng tā máizàng zài le jiāzú mùdì lǐ. 祖父去世后，我们将他埋葬在了家族墓地里。 Sau khi ông nội qua đời, chúng tôi đã chôn cất trong nghĩa trang của dòng họ.
1228	漫长	màncháng	tính từ: dài dằng dặc / dài đằng đẵng	Zài nà zuò xiǎodǎo shàng, wǒ dùguò le yī gè màncháng ér wúliáo de xiàtiān. 在那座小岛上，我度过了一个漫长而无聊的夏天。 Tôi đã trải qua một mùa hè dài vô tận và tẻ nhạt trên hòn đảo nhỏ đó.
1229	漫画	mànhuà	danh từ: truyện tranh	Rìběn mànhuà shēnshòu Zhōngguó niánqīng rén de xǐ'ài. 日本漫画深受中国年轻人的喜爱。 Truyện tranh Nhật Bản được giới trẻ Trung Quốc vô cùng yêu thích.
1230	慢性	mànxìng	tính từ: mãn tính	Guānjiéyán shì yīzhǒng chángjiàn de mànxìngjíbìng. 关节炎是一种常见的慢性疾病。 Viêm khớp là một bệnh mãn tính thường gặp.
1231	蔓延	mànyán	động từ: lan tràn / lan ra	Yóuyóu qìhòu gānzào, dàhuǒ xùnsù zài sēnlín zhōng mànyán qilai. 由于气候干燥，大火迅速在森林中蔓延起来。 Do khí hậu khô hạn, cháy rừng lan ra nhanh chóng.
1232	埋怨	mányuàn	động từ: oán trách / than trách	Yǔqí hùxiāng mányuàn, bùrú shèfǎ jiějué wèntí. 与其互相埋怨，不如设法解决问题。 Thay vì trách nhau, hãy cố gắng tìm cách giải quyết vấn đề..

1233	忙碌	mánglù	tính từ: bận rộn / bận bịu	Zìcóng kāi le zhè jiā shāokǎo diàn, wǒmen měitiān dōu yào mánglù dào bàn yè. 自从开了这家烧烤店，我们每天都要忙碌到半夜。 Kể từ khi mở quán đồ nướng này, ngày nào chúng tôi cũng bận rộn đến nửa đêm.
1234	茫茫	mángmáng	tính từ: mênh mông	Wǒ de gùxiāng zài Bīngdǎo, nàlì chángnián bái xuě mángmáng. 我的故乡在冰岛，那里常年白雪茫茫。 Quê hương tôi ở Iceland, nơi có tuyết phủ kín quanh năm.
1235	盲目	mángmù	tính từ: mù quáng	Bùyào mángmù xiāngxìn wǎngluò shàng de jiǎnféi guǎnggào. 不要盲目相信网络上的减肥广告。 Đừng mù quáng tin vào những quảng cáo giảm cân trên mạng.
1236	茫然	mángrán	tính từ: ngỡ ngàng / ngờ ngác / ngây dại	Tā de huídá ràng suǒyǒu zài chǎng de rén dōu yīliǎn máng rán. 他的回答让所有在场的人都一脸茫然。 Câu trả lời của anh ấy khiến tất cả những người có mặt đều ngỡ ngàng.
1237	冒充	màochōng	động từ: giả mạo / đội lốt / giả làm	Yī míng xiǎotōu màochōng chéng wǒmen de gōngzuò rényuán hùn jìn le bàn gōng shì. 一名小偷冒充成我们的工作人员混进了办公室。 Một tên trộm đã trà trộn vào văn phòng giả làm nhân viên của chúng tôi.
1238	茂盛	màoshèng	tính từ: tươi tốt / xanh tươi (thực vật)	Shīféi hòu, hòuyuàn de huācǎo zhǎng de gèng jiā màoshèng le. 施肥后，后院的花草长得更加茂盛了。 Sau khi bón phân, hoa cỏ ở sân sau ngày càng tươi tốt..

1239	枚	méi	lượng từ: cho những vật nhỏ (như 戒指 nhẫn, 硬币 tiền xu, 扣子 cúc áo, 印章 con dấu, 棋子 quân cờ...)	Zhè méi jièzhi shì nǎinai sònggěi wǒ de jiéhūn lǐwù. 这枚戒指是奶奶送给我的结婚礼物。 Chiếc nhẫn này là quà cưới mà bà tặng tôi
1240	美观	měiguān	tính từ: đẹp / ưa nhìn / mỹ quan / có thẩm mỹ	Zhè kuǎn qìchē de shèjì jì měiguān, yòu shūshì. 这款汽车的设计既美观，又舒适。 Thiết kế của chiếc xe hơi này vừa có thẩm mỹ, vừa thoải mái..
1241	媒介	méijiè	danh từ: phương tiện truyền thông / media	Hùliánwǎng shì yīzhǒng xiàng dàzhòng chuánbō xīnxi de méijiè. 互联网是一种向大众传播信息的媒介。 Internet là phương tiện truyền thông truyền tải thông tin đến đại chúng.
1242	美满	měimǎn	tính từ: mỹ mãn / hạnh phúc	Jiéhūn hòu, wǒmen de rìzi guò de fēicháng měimǎn. 结婚后，我们的日子过得非常美满。 Sau khi kết hôn, chúng tôi đã sống trong những ngày tháng rất mỹ mãn, hạnh phúc.
1243	美妙	měimiào	tính từ: tuyệt vời	Tā yòng gāngqín wèi wǒmen yǎnzòu le yī shǒu měimiào de yuèqǔ. 他用钢琴为我们演奏了一首美妙的乐曲。 Anh ấy đã biểu diễn cho chúng tôi nghe một bản nhạc rất tuyệt vời bằng cây đàn piano.
1244	媒体	méitǐ	danh từ: truyền thông	Zhè bù diànyǐng zài dāngshí yǐnqǐ le méitǐ de guǎngdà guānzhù yǔ bàodào. 这部电影在当时引起了媒体的广泛关注与报道。 Bộ phim đã thu hút được sự quan tâm và đưa tin rộng rãi của giới truyền thông vào thời điểm đó.

1245	没辙	méizhé	động từ: chịu / bó tay / không có cách nào	Rúguǒ lǐngdǎo bù pīzhǔn, wǒmen yě méizhé. 如果领导不批准，我们也没辙。 Nếu lãnh đạo không phê chuẩn thì chúng ta cũng không còn cách nào khác.
1246	门诊	ménzhěn	danh từ: phòng khám bệnh ngoại trú	Nǐ gēn hái zǐ zài zhèr děng wǒ, wǒ qù érkē ménzhěn guàhào. 你跟孩子在这儿等我，我去儿科门诊挂号。 Em và con đợi ở đây, anh sẽ đến phòng khám bệnh nhi đăng ký lấy số.
1247	蒙	méng	động từ: che / đậy / phủ	Ānna de yǎnjīng bèi bǎngfēi yòng hēi bù méng shàng le. 安娜的眼睛被绑匪用黑布蒙上了。 Bọn bắt cóc dùng một tấm vải đen bịt đôi mắt của Anna lại.
1248	猛烈	měngliè	tính từ: khốc liệt / mãnh liệt / mạnh bạo	Zuówǎn de táifēng tài měngliè, lóuxià de liǎng kē dàshù dōu bèi guā dǎo le. 昨晚的台风太猛烈，楼下的两棵大树都被刮倒了。 Cơn bão tối qua thật dữ dội, hai cây lớn dưới tòa nhà đều bị thổi đổ rồi..
1249	梦想	mèngxiǎng	danh từ: khát vọng / mơ ước / ước muốn	Wǒ de mèngxiǎng shì yǒu yī tiān néng yōngyǒu yī jiā shǔyú wǒ zìjǐ de gōngsī. 我的梦想是有一天能拥有一家属于我自己的公司。 Ước mơ của tôi là một ngày nào đó sẽ sở hữu một công ty của riêng mình.

1250	萌芽	méngyá	danh từ: manh nha / mới nảy sinh / mới	Zhè shì yī gè zhèng chǔyú méngyá jiēduàn de xīn xiàngmù. 这是一个正处于萌芽阶段的新项目。 Đây là một dự án mới ở giai đoạn sơ khai.
1251	眯	mī	động từ: chớp mắt	Wǒ zuówǎn méi shuì hǎo, suǒyǐ xiǎng chén wǔxiū shíjiān mī yīhuìr. 我昨晚没睡好, 所以想趁午休时间眯一会儿。 Tối qua tôi ngủ không ngon nên tôi muốn chớp mắt một lát trong giờ nghỉ trưa.
1252	弥补	míbǔ	động từ: bù đắp / đền bù	Zài duō de qián yě wúfǎ míbǔ wǒ de jīngshén sǔnshī. 再多的钱也无法弥补我的精神损失。 Nhiều tiền đến mấy cũng không thể bù đắp được những tổn thương tinh thần của tôi.
1253	密度	mìdù	danh từ: mật độ / độ dày	Àodàlià shì rénkǒumìdù jiào dī de guójiā zhīyī. 澳大利亚是人口密度较低的国家之一。 Úc là một trong những quốc gia có mật độ dân cư thưa thớt.
1254	密封	mìfēng	động từ: niêm phong / bịt kín / gói kín	Chī shèng de bǐnggān zuìhǎo fàng zài dàizi lǐ mìfēng bǎocún, fǒuzé hěn róngyì biàn chǎoshī huò biàn wèi. 吃剩的饼干最好放在袋子里密封保存, 否则很容易变潮湿或变味。 Bánh quy ăn còn thừa nên gói vào trong túi bảo quản, nếu không sẽ dễ bị ỉu hoặc biến vị.
1255	迷惑	míhuò	động từ: mê hoặc / gây bối rối	Bùyào bèi tā měilì de wàibiǎo suǒ míhuò! 不要被她美丽的外表所迷惑! Đừng để bị vẻ đẹp của cô ấy mê hoặc!

1256	弥漫	mímàn	động từ: tràn ngập / bao trùm khắp	Chūntiān dào le, kōngqì zhōng mímàn zhe huācǎo de fēnfāng. 春天到了，空气中弥漫着花草的芬芳。 Mùa xuân đã đến, không khí tràn ngập hương thơm của hoa cỏ.
1257	迷人	mírén	tính từ: mê hoặc lòng người / say đắm lòng người	Guānzhòng bèi tā mírén de xiàoróng suǒ zhēngfú. 观众被她迷人的笑容所征服。 Khán giả đều bị chinh phục bởi nụ cười mê hoặc lòng người của cô.
1258	迷失	míshī	động từ: mất phương hướng / lạc đường	Tànxiǎn duì zài cónglín zhōng míshī le fāngxiàng, zhèngzài děngdài jiùyuán. 探险队在丛林中迷失了方向，正在等待救援。 Đội thám hiểm mất phương hướng trong rừng, đang chờ cứu trợ.
1259	迷信	míxìn	danh từ: mê tín	Ànzhào Zhōngguó míxìn de shuōfǎ, yòu yǎnpí tiào yùshì zhe bùhǎo de shìqíng yào fāshēng. 按照中国迷信的说法，右眼皮跳预示着不好的事情要发生。 Theo cách nói mê tín của người Trung Quốc, mí mắt phải giật báo hiệu điều gì đó không hay sắp xảy ra.
1260	免得	miǎnde	liên từ: để tránh / đỡ phải	Nǐ zuìhǎo xiān gēn kèhù jiěshì yíxià, miǎnde yǐnqǐ bùbìyào de wùhuì. 你最好先跟客户解释一下，免得引起不必要的误会。 Tốt nhất bạn nên giải thích rõ ràng với khách hàng trước để tránh những hiểu lầm không đáng có.

1261	勉励	miǎnlì	động từ: khuyến khích / động viên / cổ vũ	Zài qīzi de bùduàn miǎnlì xià, tā zhōngyú qǔdé le shìyè shàng de chénggōng. 在妻子的不断勉励下，他终于取得了事业上的成功。 Với sự động viên không ngừng của vợ, cuối cùng anh cũng đạt được thành công trong sự nghiệp.
1262	面貌	miànmào	danh từ: diện mạo / tướng mạo / hình dáng	Zhè zuò gǔlǎo de jiànzhù hái bǎoliú zhe dāngnián de miànmào. 这座古老的建筑还保留着当年的面貌。 Tòa nhà cổ kính này vẫn giữ được diện mạo ban đầu.
1263	勉强	miǎnqiǎng	động từ: miễn cưỡng / ép	Yàoshi tā bùxiǎng lái, nà jiù bié miǎnqiǎng tā. 要是他不想来，那就别勉强他。 Anh ấy đã không muốn đến, thì cũng đừng miễn cưỡng.
1264	免疫	miǎnyì	danh từ: miễn dịch	Jīngcháng yùndòng kěyǐ zēngqiáng réntǐ de miǎnyì. 经常运动可以增强人体的免疫力。 Vận động thường xuyên có thể tăng cường khả năng miễn dịch của cơ thể.
1265	面子	miànzi	danh từ: mặt / thể diện / sĩ diện	Tā ràng wǒ zài kèhù miànqián diū jìn le miànzi. 他让我在客户面前丢尽了面子。 Anh ta làm tôi mất mặt trước khách hàng.
1266	描绘	miáohuì	động từ: miêu tả / mô tả	Fángāo bǎ xiàngrikuí miáohuì de xǔxǔrúshēng. 梵高把向日葵描绘得栩栩如生。 Van Gogh vẽ hoa hướng dương sống động như thật.

1267	渺小	miǎoxiǎo	tính từ: nhỏ bé	Zài hàohàn yǔzhòu zhōng, rénlèi xiǎnde rúcǐ miǎoxiǎo. 在浩瀚宇宙中，人类显得如此渺小。 Trong vũ trụ rộng lớn, con người dường như thật nhỏ bé.
1268	蔑视	mièshì	động từ: miệt thị / coi thường / khinh thường	Tāmen yīn mièshì fǎtíng ér bèi qǐng le chuqu. 他们因蔑视法庭而被请了出去。 Họ bị đuổi ra ngoài vì coi thường tòa án.
1269	灭亡	mièwáng	động từ: diệt vong / tuyệt chủng	Yīxiē xīyǒu de yěshēngdòngwù zhèngzài bīnlín mièwáng. 一些稀有的野生动物正在濒临灭亡。 Một số loài động vật hoang dã quý hiếm đang trên bờ vực tuyệt chủng.
1270	敏感	mǐngǎn	tính từ: mẫn cảm / nhạy cảm	Wǒ de pífu fēicháng mǐngǎn, yī chī hǎixiān jiù huì fāyǎng. 我的皮肤非常敏感，一吃海鲜就会发痒。 Làn da của tôi rất nhạy cảm, cứ ăn hải sản là bị ngứa.
1271	民间	mínjiān	danh từ: dân gian	Dǎoyóu gěi wǒmen jiǎng le guānyú zhège cūnzhuāng de mínjiānchuánshuō. 导游给我们讲了关于这个村庄的民间传说。 Hướng dẫn viên kể cho chúng tôi nghe những câu chuyện dân gian về ngôi làng này.
1272	敏捷	mǐnjié	tính từ: nhanh nhẹn / linh hoạt	Zájìyǎnyuán tōngcháng shēnshǒu dōu hěn mǐnjié. 杂技演员通常身手都很敏捷。 Diễn viên xiếc thường cơ thể rất linh hoạt dẻo dai.

1273	敏锐	mǐnrùi	tính từ: nhạy bén / sắc bén	Tā bùjǐn jùbèi mǐnrùi de guānchá lì, hái yōngyǒu lěngjìng de tóunǎo. 他不仅具备敏锐的观察力，还拥有冷静的头脑。 Anh ấy không chỉ có khả năng quan sát nhạy bén mà còn có một cái đầu lạnh.
1274	民用	mínyòng	tính từ: dân dụng	Wèile kòngzhì yìqíng, zhèngfǔ zàntíng le mínyòng hángbān. 为了控制疫情，政府暂停了民用航班。 Để kiểm soát dịch bệnh, chính phủ đã tạm dừng các chuyến bay dân dụng.
1275	名次	míngcì	danh từ: thứ tự / thứ bậc / xếp hạng	Tā zài zhè cì bǐsài zhōng méiyǒu qǔdé hǎo míngcì, suǒyǐ hěn jǔsàng. 他在这次比赛中没有取得好名次，所以很沮丧。 Anh ấy đã không giành được vị trí cao trong cuộc thi này nên anh ấy rất chán nản.
1276	名额	míng'é	danh từ: số lượng người	Zhè cì huódòng de cānyùzhě míng'é yǒuxiàn. 这次活动的参与者名额有限。 Số lượng người tham gia hoạt động này là có hạn.
1277	名副其实	míngfù qíshí	thành ngữ: danh xưng với thực / danh bất hư truyền	Tīng wán tā de yǎnzòu, wǒ gǎnjué tā shì yī gè míngfù qíshí de yīnyuèjiā. 听完他的演奏，我感觉他是一个名副其实的音乐家。 Sau khi nghe anh biểu diễn, tôi cảm thấy anh ấy đúng là một nhạc sĩ thực thụ.

1278	明明	míngmíng	trạng từ: rõ ràng / rành rành	Zhè jiàn shìqíng míngmíng shì nǐ de zérèn, wèishénme yào guài biéren ne? 这件事情明明是你的责任，为什么要怪别人呢？ Chuyện này rõ ràng là trách nhiệm của bạn, sao lại đổ lỗi cho người khác?
1279	命名	mìngmíng	động từ: đặt tên	Zhè zuò jùyuàn shì yǐ tā de míngzi mìngmíng de. 这座剧院是以她的名字命名的。 Nhà hát này được đặt theo tên của bà ấy.
1280	名誉	míngyù	danh từ: danh dự / danh tiếng	Yóuyóu shèjí xìng chǒuwén, zhè wèi yǎnyuán de míngyù chèdǐ huǐ le. 由于涉及性丑闻，这位演员的名誉彻底毁了。 Do vướng vào bê bối tình dục, danh tiếng của nam diễn viên này bị hủy hoại hoàn toàn.
1281	膜	mó	danh từ: màng / lớp da mỏng	Wǒmen de xīn chē gāng chūchǎng shí fùgài zhe yī céng bǎohù mó, yǐ fángzhǐ zài yùnnhū guòchéng zhōng shòudào sǔnhuài. 我们的新车刚出厂时覆盖着一层保护膜，以防止在运输过程中受到损坏。 Xe mới của chúng tôi được phủ một lớp màng bảo vệ khi rời khỏi nhà máy để tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển.
1282	摩擦	mócā	danh từ: ma sát	Zhège shèjì de mùdì shì wèile jiǎnxiǎo mócā. 这个设计的目的是为了减小摩擦。 Mục đích của thiết kế này là để giảm ma sát.

1283	模范	mófàn	danh từ: mẫu mực / gương mẫu / điển hình	Tā shì yī gè mófàn xuésheng, chúle chéngjì yōuxiù wài, hái jījí cānyù xuéxiào de gèzhǒng huódòng. 她是一个模范学生，除了成绩优秀外，还积极参与学校的各种活动。 Cô là một học sinh gương mẫu, ngoài thành tích học tập xuất sắc, còn tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau của trường.
1284	魔鬼	móguǐ	danh từ: ma quỷ / ma	Diànyǐng zhōng de xiǎohái bèi móguǐ fùshēn le. 电影中的小孩被魔鬼附身了。 Cậu bé trong bộ phim bị quỷ nhập rồi.
1285	磨合	móhé	động từ: sống và tiếp xúc với nhau (con người)	Xīnhūn fūqī xūyào yī duàn shíjiān de móhé, cái néng shìyìng bǐcǐ de shēnghuó xíguàn. 新婚夫妻需要一段时间的磨合，才能适应彼此的生活习惯。 Vợ chồng mới cưới cần một khoảng thời gian tiếp xúc mới có thể thích nghi với thói quen sinh hoạt của nhau.
1286	莫名其妙	mòmíng qímào	thành ngữ: không hiểu chuyện gì	Jīnglǐ tūrán duì wǒ fāhuǒ, ràng wǒ gǎndào mòmíng qímào. 经理突然对我发火，让我感到莫名其妙。 Giám đốc đột nhiên nổi giận với tôi, làm tôi cảm thấy không hiểu chuyện gì.
1287	默默	mòmò	tính từ: lặng lẽ / im lặng / âm thầm	Liǎng gè rén mòmò de zuò zài nàlǐ, shéi dōu méiyǒu shuōhuà. 两个人默默地坐在那里，谁都没有说话。 Hai người ngồi đó im lặng, không ai nói gì.

1288	抹杀	mǒshā	động từ: gạt bỏ / xóa bỏ / chối bỏ	Shéi dōu wúfǎ mǒshā diào zhè duàn zhēnshí fāshēng guo de lìshǐ. 谁都无法抹杀掉这段真实发生过的历史。 Không ai có thể xóa bỏ sự thật lịch sử đã xảy ra.
1289	模式	móshì	danh từ: mô hình / chế độ	Xīn de shāngyèmóshì shǐ gōngsī huòdé le jùdà de shōuyì. 新的商业模式使公司获得了巨大的收益。 Mô hình kinh doanh mới mang lại lợi nhuận to lớn cho công ty.
1290	魔术	móshù	danh từ: ma thuật / ảo thuật	Tā zài shēngrì jùhuì shàng zhǎnshì le jīng rén de móshù biǎoyǎn, lìng suǒyǒu rén dōu gǎndào jīngtàn. 他在生日聚会上展示了惊人的魔术表演，令所有人都感到惊叹。 Anh ấy đã khiến mọi người ngạc nhiên với màn biểu diễn ảo thuật ấn tượng trong bữa tiệc sinh nhật của mình.
1291	墨水	mòshuǐ	danh từ: mực	Wǒ bù xiǎoxīn dǎfān le mòshuǐ píng, nòngzāng le zhuōzi. 我不小心打翻了墨水瓶，弄脏了桌子。 Tôi không cẩn thận làm đổ lọ mực, làm bẩn bàn.

1292	摸索	mōsuo	động từ: tìm kiếm / tìm tòi / khám phá (phương hướng, phương pháp, kinh nghiệm...)	Zài xuéxí wàiyǔ de guòchéng zhōng, xūyào bùduàn mōsuo, cái néng zhǎodào zuì shìhé zìjǐ de xuéxí fāngfǎ. 在学习外语的过程中，需要不断摸索，才能找到最适合自己的学习方法。 Trong quá trình học ngoại ngữ, cần không ngừng tìm tòi để tìm ra phương pháp học phù hợp nhất cho bản thân.
1293	模型	móxíng	danh từ: mô hình / khuôn / hình mẫu	Zhǎnguì shàng chénliè zhe bùtóng zhǒnglèi de jīqìrén móxíng. 展柜上陈列着不同种类的机器人模型。 Các loại mô hình robot khác nhau được trưng bày tại các gian trưng bày.
1294	谋求	móuqiú	động từ: mưu cầu / tìm kiếm	Wǒmen xūyào móuqiú yīzhǒng gèngjiā gōngpíng héilǐ de fāng'àn lái jiějué zhège jiūfēn. 我们需要谋求一种更加公平合理的方案来解决这个纠纷。 Chúng ta cần tìm một giải pháp công bằng và hợp lý hơn để giải quyết tranh chấp này.
1295	目睹	mùdǔ	động từ: chứng kiến / mắt nhìn thấy	Nánhái qīnyǎnmùdǔ le tā fùmǔ bèi shā de zhěnggè guòchéng. 男孩亲眼目睹了他父母被杀的整个过程。 Cậu bé tận mắt chứng kiến toàn bộ quá trình cha mẹ mình bị sát hại.

1296	目光	mùguāng	danh từ: ánh mắt / tầm mắt, tầm nhìn	Mùguāngduǎnqiǎn zhī rén, yǒngyuǎn gàn bùchéng dàshì. 目光短浅之人，永远干不成大事。 Người có tầm nhìn hạn hẹp sẽ không bao giờ làm nên việc lớn.
1297	模样	múyàng	danh từ: bộ dạng / dáng vẻ / dáng điệu	Tā píbèibùkān de múyàng ràng rén xīnténg. 她疲惫不堪的模样让人心疼。 Dáng vẻ kiệt quệ của cô ấy khiến người ta thương xót.
1298	母语	mǔyǔ	danh từ: tiếng mẹ đẻ	Zài guówài dāi de tài jiǔ, wǒ lián mǔyǔ dōu jiǎng bù lìsuǒ le. 在国外待得太久，我连母语都讲不利索了。 Ở nước ngoài quá lâu, đến tiếng mẹ đẻ tôi cũng không nói được lưu loát.
1299	沐浴	mùyù	động từ: tắm gội / tắm mình	Xiàbān hòu zài zhège dà yùgāng lǐ mùyù yīdìng néng hěn kuài huǎnjiě pí láo. 下班后在这个大浴缸里沐浴一定能很快缓解疲劳。 Ngâm mình trong cái bồn tắm to này sau khi tan làm chắc chắn sẽ giúp bạn giảm mệt mỏi nhanh chóng.
1300	纳闷儿	nàmèn'r	động từ: bồn chồn / bối rối / khó hiểu	Wǒ yě hěn nàmèn'r tā wèishénme bù huífù wǒ de xīnxi. 我也很纳闷儿她为什么不回复我的信息。 Tôi cũng thấy khó hiểu tại sao cô ấy lại không trả lời tin nhắn của tôi.